



THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024

STT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý. - Đảm bảo 50% - 55% calo/ ngày. - Trẻ tăng cân 100%. - Đạt 95% sức khỏe kênh A. - 100% trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng.	- Thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý. - Đảm bảo 55% - 60% calo/ ngày. - Trẻ tăng cân 100%. - Đạt 95% sức khỏe kênh A. - 100% trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Thực hiện theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 về Chương trình giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	- Thực hiện theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 về chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. - Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về mặt thể chất và tinh thần. - Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non - Đáp ứng mục tiêu phát triển theo 4 lĩnh vực: Giáo dục thể chất, giáo dục nhận thức, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.	- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về mặt thể chất và tinh thần. - Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non - Đáp ứng mục tiêu phát triển theo 5 lĩnh vực: Giáo dục thể chất, giáo dục nhận thức, giáo dục ngôn ngữ, giáo dục tình cảm xã hội và giáo dục thẩm mỹ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Có đầy đủ phòng học, trang thiết bị theo Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng BGDĐT.	Có đầy đủ phòng học, trang thiết bị theo Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng BGDĐT.



	- Thực hiện theo quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục mầm non: - Cơ cấu tổ chức và quản lý nhà trường. - Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn. - Cơ sở vật chất và trang thiết bị. - Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. - Kết quả chăm sóc giáo dục trẻ theo các mặt: Thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và quan hệ xã hội.	- Thực hiện theo quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục mầm non: - Cơ cấu tổ chức và quản lý nhà trường. - Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn. - Cơ sở vật chất và trang thiết bị. - Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. - Kết quả chăm sóc giáo dục trẻ theo 5 mặt: Thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ, tình cảm và quan hệ xã hội.
--	---	--



UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG MẦM NON THIÊN LÝ

Biểu mẫu 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			6-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	496	10	26	55	97	125	183
1	Số trẻ em nhóm ghép	10	10	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	496	10	26	55	97	125	183
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	496	10	26	55	97	125	183
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	496	10	26	55	97	125	183
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	496	10	26	55	97	125	183
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	483	10	26	55	97	124	171
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	495	10	26	54	97	125	183
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	01	0	0	01	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	13	0	0	0	0	01	12
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	496	10	26	55	97	125	183
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	91	10	26	55			0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	405				97	125	183

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG MẦM NON THIÊN LÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biểu mẫu 03

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	18	27 trẻ/1 phòng
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	27 trẻ/1 phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	02	
IV	Tổng diện tích toàn trường (m ²) 2 cơ sở (cơ sở 1: 4107,2m ² + cơ sở 2: 1199,14m ²): 5306,3m ²		5306,3m ² /496 học sinh = 10,7m ² / 1 học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²): 1190,8m ²		1190,8m ² /405 học sinh MGB = 3m ² / 1 học sinh
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	18	990,8m ² (48m ² x 14 + 4 x 79,7m ²)
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	18	990,8m ² /18 lớp = 55m ² /1 lớp
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	18	242,93m ² /18 lớp = 13,5m ² /1 lớp
4	Diện tích sân chơi (m ²)	18	821,54m ² /18 lớp = 45,6m ² /1 lớp
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	02	127,7m ² = 63,9m ² /1 phòng
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	01 phòng đa chức năng	133,12m ²
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	02 nhà bếp; 02 kho	464,42m ²

VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	238 bộ	+ 19-24 tháng: 10 bộ/nhóm + 25-36 tháng: 30 bộ/ 2 nhóm + 3-4 tuổi (Mầm): 48 bộ/4 lớp + 4-5 tuổi (Chồi): 60 bộ/4 lớp + 5-6 tuổi (Lá): 90 bộ/6 lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	00 bộ	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	08	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	55	+ 25 máy vi tính + 02 laptop + 13 ti vi + 10 máy in + 01 máy photo + 01 bảng từ + 03 máy cassette + 00 máy ảnh kỹ thuật số + 00 máy quay phim
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Nhạc cụ (Đàn organ)	02	Phòng âm nhạc
2	Bộ vận động liên hoàn	02	Đồ chơi ngoài trời
3	Cân điện tử, dụng cụ đo chiều cao	02	Phòng y tế
4	Hệ thống âm thanh	01	Văn phòng
5	Hệ thống Camera	01	Khu vực xung quanh trường

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	60m ²	257,65 m ²		0,5m ² /1 trẻ	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0		0	

(Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu, điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	58		2	39	3	6	8	0	27	16	12	30	1	0
I	Giáo viên	40			38	2				27	13	9	30	1	0
1	Nhà trẻ	10			9	1				08	02	1	9	0	0
2	Mẫu giáo	30			29	1				19	11	8	21	1	0
II	Cán bộ quản lý	3		2	1						3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2	2	0	0	0
III	Nhân viên	15				1	6	8							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên khác	13					5	8							

Nơi nhận:

- Trang Website trường;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Sơn Hà